

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai danh sách miễn giảm học phí học kỳ 2 năm học 2022-2023 của trường THPT C Hải Hậu

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT C HẢI HẬU

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ vào thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ nghị số: 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

Xét đề nghị của bộ phận kế toán,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai danh sách miễn giảm học phí học kỳ 2 năm học 2022-2023 của Trường THPT C Hải Hậu theo Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Tổ trưởng tổ Văn phòng, Kế toán trưởng, các tập thể và cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định Đây./.

Nơi nhận:

- Sở Giáo dục và Đào tạo (Đề báo cáo);
- Lưu: VT, KT.


HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
THPT C HẢI HẬU
Nguyễn Văn Chiêu



SỞ GD&ĐT TỈNH NAM ĐỊNH
 ĐƠN VỊ: Trường THPT C Hải Hậu

TỔNG HỢP CÁC ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ VÀ HỖ TRỢ CPHT
Kỳ II NĂM HỌC 2022-2023

ST T	Chỉ tiêu	Số lượng học sinh	Ghi chú
A	ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ (=I+II+III)	29	
I	Đối tượng được miễn học phí:	20	
1	Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng nếu đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	3	
2	Học sinh, sinh viên khuyết tật	1	
3	Học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng và người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.		
4	Học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	16	
5	Học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông là con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ.		
6	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền.		
7	Người học thuộc các đối tượng của các chương trình, đề án được miễn học phí theo quy định của Chính phủ.		
II	Đối tượng được giảm 70% học phí		
	học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.		
III	Đối tượng được giảm 50% học phí	9	
1	Học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường		

ST T	Chỉ tiêu	Số lượng học sinh	Ghi chú
2	Học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	9	
B	ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP	17	
1	Học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ.		
2	Học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông bị khuyết tật.	1	
3	Học sinh phổ thông học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	16	

Hải Hậu, ngày 09 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu



Đinh Thị Hằng

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Văn Chiểu

**TỔNG HỢP ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ HỌC PHÍ
KỲ II NĂM HỌC 2022-2023**

A. Cấp bù cho đối tượng được miễn học phí:

Tổng số học sinh được miễn: 20 học sinh

Lớp 10: 06 học sinh

Lớp 11: 08 học sinh

Lớp 12: 06 học sinh

Stt	Họ và tên	Lớp	Mức được miễn	Số tháng được miễn	Số tiền được miễn	Ghi chú
1	Phạm Thành Đồng	10A1	90000	5	450.000	Con BB
2	Phạm Thị An Đông	10A1	90000	5	450.000	Con BB
3	Cao Thị Thu Trang	10A5	90000	5	450.000	Hộ nghèo
4	Vũ Khánh Ly	10A8	90000	5	450.000	Hộ nghèo
5	Vũ Thị Hoa	10A9	90000	5	450.000	Hộ nghèo
6	Lê Thị Tố Uyên	10A9	90000	5	450.000	Hộ nghèo
7	Đỗ Đức Kiệt	11B1	90000	5	450.000	Hộ nghèo
8	Nguyễn Diệu Linh	11B1	90000	5	450.000	Hộ nghèo
9	Lê Thị Thu Hiền	11B1	90000	5	450.000	Hộ nghèo
10	Trần Thị Hiền	11B2	90000	5	450.000	Hộ nghèo
11	Nguyễn Thị Kiều Trinh	11B3	90000	5	450.000	Hộ nghèo
12	Trần Thị Bích Đào	11B6	90000	5	450.000	Hộ nghèo
13	Nguyễn Đức Thái	11B7	90000	5	450.000	Hộ nghèo
14	Phạm Anh Thư	11B10	90000	5	450.000	Hộ nghèo
15	Đỗ Quyết Thắng	12C4	90000	5	450.000	Hộ nghèo
16	Nguyễn Minh Nghĩa	12C4	90000	5	450.000	Hộ nghèo
17	Phạm Thanh An	12C5	90000	5	450.000	Con TBB
18	Cao Thị Yến	12C5	90000	5	450.000	Hộ nghèo
19	Vương Thị Nhung	12C7	90000	5	450.000	Khuyết tật
20	Ninh Thị Thoan	12C9	90000	5	450.000	Hộ nghèo
	Cộng					

C. Cấp bù cho đối tượng giảm 50% học phí:

Tổng số học sinh được giảm: 09 học sinh

Lớp 10: 02 học sinh

Lớp 11: 03 học sinh

Lớp 12: 04 học sinh

Stt	Họ và tên	Lớp	Mức được giảm	Số tháng được giảm	Số tiền được giảm	Ghi chú
1	Hoàng Thị Mỹ Tâm	10A2	45000	5	225.000	
2	Phạm Thị Thanh Trà	10A4	45000	5	225.000	
3	Đỗ Quang Huy	11B2	45000	5	225.000	
4	Nguyễn Thùy Dung	11B5	45000	5	225.000	
5	Đặng Trần Thu Hiền	11B6	45000	5	225.000	
6	Lê Thành Châu	12C2	45000	5	225.000	
7	Cao Thị Mến	12C3	45000	5	225.000	
8	Nguyễn Thị Kim Ngân	12C8	45000	5	225.000	
9	Đỗ Thị Thanh	12C9	45000	5	225.000	
	Cộng					

Người lập biểu

Đinh Thị Hằng

Hải Hậu, ngày 09 tháng 03 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Văn Chiểu

**TỔNG HỢP ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
KỲ II NĂM HỌC 2022-2023**

Tổng số học sinh được hỗ trợ CPHT: 17 học sinh

Lớp 10: 04 học sinh

Lớp 11: 08 học sinh

Lớp 12: 05 học sinh

Stt	Họ và tên	Lớp	Mức được hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ CPHT	Số tiền được hỗ trợ CPHT	Ghi chú
1	Cao Thị Thu Trang	10A5	150000	5	750.000	Hộ nghèo
2	Vũ Khánh Ly	10A8	150000	5	750.000	Hộ nghèo
3	Vũ Thị Hoa	10A9	150000	5	750.000	Hộ nghèo
4	Lê Thị Tố Uyên	10A9	150000	5	750.000	Hộ nghèo
5	Đỗ Đức Kiệt	11B1	150000	5	750.000	Hộ nghèo
6	Nguyễn Diệu Linh	11B1	150000	5	750.000	Hộ nghèo
7	Lê Thị Thu Hiền	11B1	150000	5	750.000	Hộ nghèo
8	Trần Thị Hiền	11B2	150000	5	750.000	Hộ nghèo
9	Nguyễn Thị Kiều Trinh	11B3	150000	5	750.000	Hộ nghèo
10	Trần Thị Bích Đào	11B6	150000	5	750.000	Hộ nghèo
11	Nguyễn Đức Thái	11B7	150000	5	750.000	Hộ nghèo
12	Phạm Anh Thư	11B10	150000	5	750.000	Hộ nghèo
13	Đỗ Quyết Thắng	12C4	150000	5	750.000	Hộ nghèo
14	Nguyễn Minh Nghĩa	12C4	150000	5	750.000	Hộ nghèo
15	Cao Thị Yên	12C5	150000	5	750.000	Hộ nghèo
16	Vương Thị Nhung	12C7	150000	5	750.000	Khuyết tật
17	Ninh Thị Thoan	12C9	150000	5	750.000	Hộ nghèo
	Cộng				12.750.000	

Người lập biểu



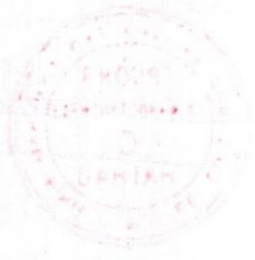
Đinh Thị Hằng

Hải Hậu, ngày 09 tháng 03 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Văn Chiêu



1119